

Số /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai và phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5960/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai và phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai số liệu dự toán chi ngân sách năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung của đơn vị theo đúng quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Tổ chức cán bộ, Kỹ thuật và chính sách nông nghiệp; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC<sub>(T)</sub>.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Xuân Đại**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

*(kèm theo Quyết định số 1371 /QĐ-SNN ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y	Chi cục Thủy lợi Phòng, chống thiên tai	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.117.907.073.000</b>	<b>2.117.907.073.000</b>	<b>66.000.200.000</b>	<b>13.388.000.000</b>	<b>125.062.719.000</b>	<b>134.864.000.000</b>	<b>76.933.154.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>218.597.073.000</b>	<b>218.597.073.000</b>	<b>28.191.200.000</b>	<b>13.388.000.000</b>	<b>40.079.719.000</b>	<b>54.006.000.000</b>	<b>20.218.154.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>164.905.000.000</i>	<i>164.905.000.000</i>	<i>15.382.000.000</i>	<i>5.489.000.000</i>	<i>34.232.000.000</i>	<i>44.163.000.000</i>	<i>16.870.000.000</i>
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	82.078.000.000	82.078.000.000	8.545.000.000	3.185.000.000	18.040.000.000	20.633.000.000	8.003.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	82.827.000.000	82.827.000.000	6.837.000.000	2.304.000.000	16.192.000.000	23.530.000.000	8.867.000.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>53.692.073.000</i>	<i>53.692.073.000</i>	<i>12.809.200.000</i>	<i>7.899.000.000</i>	<i>5.847.719.000</i>	<i>9.843.000.000</i>	<i>3.348.154.000</i>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	<i>25.521.000.000</i>	<i>25.521.000.000</i>	<i>2.527.000.000</i>	<i>1.205.000.000</i>	<i>2.527.000.000</i>	<i>7.687.000.000</i>	<i>2.745.000.000</i>
*	<i>Tiền thưởng</i>	<i>3.948.000.000</i>	<i>3.948.000.000</i>	<i>420.000.000</i>	<i>132.000.000</i>	<i>930.000.000</i>	<i>1.032.000.000</i>	<i>408.000.000</i>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>12.240.873.000</i>	<i>12.240.873.000</i>	<i>6.667.000.000</i>	<i>4.297.000.000</i>	<i>1.081.719.000</i>		<i>195.154.000</i>
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>7.028.200.000</i>	<i>7.028.200.000</i>	<i>3.195.200.000</i>	<i>45.000.000</i>	<i>1.309.000.000</i>	<i>124.000.000</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>4.954.000.000</i>	<i>4.954.000.000</i>		<i>2.220.000.000</i>		<i>1.000.000.000</i>	
<b>B</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.891.620.000.000</b>	<b>1.891.620.000.000</b>	<b>37.809.000.000</b>		<b>84.983.000.000</b>	<b>80.858.000.000</b>	<b>56.715.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:</i>	<i>62.025.000.000</i>	<i>62.025.000.000</i>					
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	<i>62.025.000.000</i>	<i>62.025.000.000</i>					
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>1.829.595.000.000</i>	<i>1.829.595.000.000</i>	<i>37.809.000.000</i>		<i>84.983.000.000</i>	<i>80.858.000.000</i>	<i>56.715.000.000</i>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	<i>11.053.000.000</i>	<i>11.053.000.000</i>					
*	<i>Tiền thưởng</i>	<i>1.734.000.000</i>	<i>1.734.000.000</i>					
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>1.334.076.000.000</i>	<i>1.334.076.000.000</i>	<i>37.809.000.000</i>		<i>84.983.000.000</i>	<i>80.858.000.000</i>	<i>55.110.000.000</i>
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>8.469.000.000</i>	<i>8.469.000.000</i>					
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>472.658.000.000</i>	<i>472.658.000.000</i>					
*	<i>Chi từ nguồn viện trợ</i>	<i>1.605.000.000</i>	<i>1.605.000.000</i>					<i>1.605.000.000</i>
<b>C</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục đào tạo</b>							
<b>D</b>	<b>Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>					
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>					
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>					
<b>E</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>6.190.000.000</b>	<b>6.190.000.000</b>					
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>6.190.000.000</i>	<i>6.190.000.000</i>					
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>6.190.000.000</i>	<i>6.190.000.000</i>					

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

*(kèm theo Quyết định số 1371 /QĐ-SNN ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	Trung tâm Phát triển nông nghiệp
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.117.907.073.000</b>	<b>2.117.907.073.000</b>	<b>38.686.000.000</b>	<b>72.458.000.000</b>	<b>38.183.000.000</b>	<b>71.400.000.000</b>	<b>89.123.000.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>218.597.073.000</b>	<b>218.597.073.000</b>	<b>9.655.000.000</b>	<b>44.848.000.000</b>	<b>8.211.000.000</b>		
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<b>164.905.000.000</b>	<b>164.905.000.000</b>	<b>7.359.000.000</b>	<b>35.964.000.000</b>	<b>5.446.000.000</b>		
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	82.078.000.000	82.078.000.000	3.925.000.000	16.930.000.000	2.817.000.000		
*	- Chi khác ngoài lương (1)	82.827.000.000	82.827.000.000	3.434.000.000	19.034.000.000	2.629.000.000		
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	<b>53.692.073.000</b>	<b>53.692.073.000</b>	<b>2.296.000.000</b>	<b>8.884.000.000</b>	<b>2.765.000.000</b>		
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	25.521.000.000	25.521.000.000	1.503.000.000	6.440.000.000	887.000.000		
*	<i>Tiền thưởng</i>	3.948.000.000	3.948.000.000	198.000.000	684.000.000	144.000.000		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	12.240.873.000	12.240.873.000					
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	7.028.200.000	7.028.200.000	595.000.000	1.760.000.000			
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	4.954.000.000	4.954.000.000			1.734.000.000		
<b>B</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.891.620.000.000</b>	<b>1.891.620.000.000</b>	<b>29.031.000.000</b>	<b>27.610.000.000</b>	<b>28.472.000.000</b>	<b>71.400.000.000</b>	<b>89.123.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:</i>	<b>62.025.000.000</b>	<b>62.025.000.000</b>					<b>15.810.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	62.025.000.000	62.025.000.000					15.810.000.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<b>1.829.595.000.000</b>	<b>1.829.595.000.000</b>	<b>29.031.000.000</b>	<b>27.610.000.000</b>	<b>28.472.000.000</b>	<b>71.400.000.000</b>	<b>73.313.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	11.053.000.000	11.053.000.000					2.429.000.000
*	<i>Tiền thưởng</i>	1.734.000.000	1.734.000.000					384.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	1.334.076.000.000	1.334.076.000.000	29.031.000.000	27.610.000.000	28.472.000.000	71.340.000.000	63.480.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	8.469.000.000	8.469.000.000				60.000.000	7.020.000.000
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	472.658.000.000	472.658.000.000					
*	<i>Chi từ nguồn viện trợ</i>	1.605.000.000	1.605.000.000					
<b>C</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục đào tạo</b>							
<b>D</b>	<b>Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>			<b>1.500.000.000</b>		
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>			<b>1.500.000.000</b>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000		
<b>E</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>6.190.000.000</b>	<b>6.190.000.000</b>					
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<b>6.190.000.000</b>	<b>6.190.000.000</b>					
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	6.190.000.000	6.190.000.000					

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

*(kèm theo Quyết định số 1371 /QĐ-SNN ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới	Ban Quản lý và duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.117.907.073.000</b>	<b>2.117.907.073.000</b>	<b>20.538.000.000</b>	<b>81.470.000.000</b>	<b>39.900.000.000</b>	<b>1.179.917.000.000</b>	<b>23.792.000.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>218.597.073.000</b>	<b>218.597.073.000</b>					
<b>a</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>164.905.000.000</b>	<b>164.905.000.000</b>					
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	82.078.000.000	82.078.000.000					
*	- Chi khác ngoài lương (1)	82.827.000.000	82.827.000.000					
<b>b</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>53.692.073.000</b>	<b>53.692.073.000</b>					
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	25.521.000.000	25.521.000.000					
*	Tiền thưởng	3.948.000.000	3.948.000.000					
*	Chi nghiệp vụ	12.240.873.000	12.240.873.000					
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	7.028.200.000	7.028.200.000					
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	4.954.000.000	4.954.000.000					
<b>B</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.891.620.000.000</b>	<b>1.891.620.000.000</b>	<b>20.538.000.000</b>	<b>75.280.000.000</b>	<b>39.900.000.000</b>	<b>1.179.917.000.000</b>	<b>23.792.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:</b>	<b>62.025.000.000</b>	<b>62.025.000.000</b>	<b>9.530.000.000</b>	<b>9.849.000.000</b>	<b>6.337.000.000</b>	<b>10.396.000.000</b>	<b>3.743.000.000</b>
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt	62.025.000.000	62.025.000.000	9.530.000.000	9.849.000.000	6.337.000.000	10.396.000.000	3.743.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>1.829.595.000.000</b>	<b>1.829.595.000.000</b>	<b>11.008.000.000</b>	<b>65.431.000.000</b>	<b>33.563.000.000</b>	<b>1.169.521.000.000</b>	<b>20.049.000.000</b>
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	11.053.000.000	11.053.000.000	1.491.000.000	1.932.000.000	1.282.000.000	2.079.000.000	579.000.000
*	Tiền thưởng	1.734.000.000	1.734.000.000	234.000.000	306.000.000	198.000.000	324.000.000	90.000.000
*	Chi nghiệp vụ	1.334.076.000.000	1.334.076.000.000	9.197.000.000	62.381.000.000	32.083.000.000	694.460.000.000	19.074.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	8.469.000.000	8.469.000.000	86.000.000	812.000.000			306.000.000
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	472.658.000.000	472.658.000.000				472.658.000.000	
*	Chi từ nguồn viện trợ	1.605.000.000	1.605.000.000					
<b>C</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục đào tạo</b>							
<b>D</b>	<b>Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>					
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>					
*	Chi nghiệp vụ	1.500.000.000	1.500.000.000					
<b>E</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>6.190.000.000</b>	<b>6.190.000.000</b>		<b>6.190.000.000</b>			
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>6.190.000.000</b>	<b>6.190.000.000</b>		<b>6.190.000.000</b>			
*	Chi nghiệp vụ	6.190.000.000	6.190.000.000		6.190.000.000			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

*(kèm theo Quyết định số 1371 /QĐ-SNN ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.117.907.073.000</b>	<b>2.117.907.073.000</b>	<b>25.817.000.000</b>	<b>17.375.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>218.597.073.000</b>	<b>218.597.073.000</b>			
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>164.905.000.000</i>	<i>164.905.000.000</i>			
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	82.078.000.000	82.078.000.000			
*	- Chi khác ngoài lương (1)	82.827.000.000	82.827.000.000			
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>53.692.073.000</i>	<i>53.692.073.000</i>			
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	25.521.000.000	25.521.000.000			
*	<i>Tiền thưởng</i>	3.948.000.000	3.948.000.000			
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	12.240.873.000	12.240.873.000			
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	7.028.200.000	7.028.200.000			
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	4.954.000.000	4.954.000.000			
<b>B</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.891.620.000.000</b>	<b>1.891.620.000.000</b>	<b>25.817.000.000</b>	<b>17.375.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:</i>	<i>62.025.000.000</i>	<i>62.025.000.000</i>	<i>6.360.000.000</i>		
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	62.025.000.000	62.025.000.000	6.360.000.000		
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>1.829.595.000.000</i>	<i>1.829.595.000.000</i>	<i>19.457.000.000</i>	<i>17.375.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	11.053.000.000	11.053.000.000	1.261.000.000		
*	<i>Tiền thưởng</i>	1.734.000.000	1.734.000.000	198.000.000		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	1.334.076.000.000	1.334.076.000.000	17.813.000.000	17.375.000.000	3.000.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	8.469.000.000	8.469.000.000	185.000.000		
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	472.658.000.000	472.658.000.000			
*	<i>Chi từ nguồn viện trợ</i>	1.605.000.000	1.605.000.000			
<b>C</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục đào tạo</b>					
<b>D</b>	<b>Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>			
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>			
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	1.500.000.000	1.500.000.000			
<b>E</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>6.190.000.000</b>	<b>6.190.000.000</b>			
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>6.190.000.000</i>	<i>6.190.000.000</i>			
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	6.190.000.000	6.190.000.000			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG****Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

(kèm theo Quyết định số 1371 /QĐ-SNN ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: Tr đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.117.907.073.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>218.597.073.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>164.905.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</b>	<b>15.382.000.000</b>
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	8.545.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	6.837.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	5.050.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	1.425.000.000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	362.000.000
<b>2</b>	<b>Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT</b>	<b>5.489.000.000</b>
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	3.185.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	2.304.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	1.662.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	642.000.000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	
<b>3</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y</b>	<b>34.232.000.000</b>
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	18.040.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	16.192.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	12.472.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	3.238.000.000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	482.000.000
<b>4</b>	<b>Chi cục Thủy lợi Phong, chống thiên tai</b>	<b>44.163.000.000</b>
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	20.633.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	23.530.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	14.166.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	9.123.000.000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	241.000.000
<b>5</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>16.870.000.000</b>
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	8.003.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	8.867.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	6.967.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	1.659.000.000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	241.000.000
<b>6</b>	<b>Chi cục .....</b>	
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	
*	- Chi khác ngoài lương (1)	

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	
<b>6</b>	<b>Chi cục Phát triển nông thôn</b>	<b>7.359.000.000</b>
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	3.925.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	3.434.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	2.414.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	899.000.000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	121.000.000
<b>7</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>	<b>35.964.000.000</b>
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	16.930.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	19.034.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	8.043.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	9.182.000.000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	1.809.000.000
<b>8</b>	<b>Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường</b>	<b>5.446.000.000</b>
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	2.817.000.000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	2.629.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	1.870.000.000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	638.000.000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	121.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>53.692.073.000</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</b>	<b>12.809.200.000</b>
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	2.527.000.000
*	Tiền thưởng	420.000.000
*	Chi nghiệp vụ	6.667.000.000
	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác)	1.900.000.000
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	950.000.000
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng kiến thức an toàn lao động, vệ sinh lao động trong sản xuất nông nghiệp	66.000.000
	Tuyển dụng viên chức làm việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội	900.000.000
	Kinh phí hỗ trợ lễ tang, xây mộ, phúng viếng cán bộ diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý qua các thời kỳ khi từ trần	29.000.000
	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.230.000.000
	Kinh phí thẩm định hồ sơ công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố	10.000.000
	Kinh phí thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội	
	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	200.000.000
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, tuyên truyền việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	382.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	3.195.200.000
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	
<b>2</b>	<b>Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT</b>	<b>7.899.000.000</b>
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	1.205.000.000



STT	NỘI DUNG	Tổng cộng
*	<i>Tiền thưởng</i>	132.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	4.297.000.000
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, buôn bán, sử dụng, công bố hợp quy và khảo nghiệm phân bón đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	339.000.000
	Trang phục thanh tra	95.000.000
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	211.000.000
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y và thủy sản đối với tổ chức, cá nhân thuộc ngành nông nghiệp quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.460.000.000
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm sản và thủy sản trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Sở nông nghiệp & PTNT Hà Nội	1.890.000.000
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật chuyên ngành, quy định chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý ngành, lĩnh vực đê điều, thủy lợi, phòng chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	152.000.000
	Kiểm tra đột xuất một số cơ sở kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi nhốt thủy hải sản	150.000.000
	Thanh tra, kiểm tra đối với một số dự án duy tu, sửa chữa công trình đê điều, thủy lợi do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	45.000.000
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.220.000.000
<b>3</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y</b>	<b>5.847.719.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	2.527.000.000
*	<i>Tiền thưởng</i>	930.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Kinh phí tinh giản biên chế đợt 1, 2 năm 2024</i>	1.081.719.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	1.309.000.000
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
<b>4</b>	<b>Chi cục Thủy lợi Phòng, chống thiên tai</b>	<b>9.843.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	7.687.000.000
*	<i>Tiền thưởng</i>	1.032.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	124.000.000
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.000.000.000
<b>5</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>3.348.154.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	2.745.000.000
*	<i>Tiền thưởng</i>	408.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Kinh phí tinh giản biên chế đợt 1, 2 năm 2024</i>	195.154.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
<b>6</b>	<b>Chi cục.....</b>	
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
<b>7</b>	<b>Chi cục Phát triển nông thôn</b>	<b>2.296.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	1.503.000.000
*	<i>Tiền thưởng</i>	198.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	595.000.000
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng
<b>8</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>	<b>8.884.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	<i>6.440.000.000</i>
*	<i>Tiền thưởng</i>	<i>684.000.000</i>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>1.760.000.000</i>
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
<b>9</b>	<b>Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường</b>	<b>2.765.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	<i>887.000.000</i>
*	<i>Tiền thưởng</i>	<i>144.000.000</i>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>1.734.000.000</i>
<b>B</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.891.620.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:</b>	<b>62.025.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</b>	<b>15.810.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	<i>15.810.000.000</i>
<b>2</b>	<b>Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng</b>	<b>9.530.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	<i>9.530.000.000</i>
<b>3</b>	<b>Trung tâm Khuyến nông</b>	<b>9.849.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	<i>9.849.000.000</i>
<b>4</b>	<b>Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>6.337.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	<i>6.337.000.000</i>
<b>5</b>	<b>Ban Quản lý và duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội</b>	<b>10.396.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	<i>10.396.000.000</i>
<b>6</b>	<b>Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã</b>	<b>3.743.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	<i>3.743.000.000</i>
<b>7</b>	<b>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội</b>	<b>6.360.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	<i>6.360.000.000</i>
<b>b</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>1.829.595.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>35.646.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>35.646.000.000</i>
-	Cung ứng tinh dịch lợn phục vụ công tác thụ tinh nhân tạo lợn trên địa bàn thành phố Hà Nội	18.966.000.000
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển bò cái nền trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	7.251.000.000
-	Hỗ trợ sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống gà Mía 01 ngày tuổi trên địa bàn thành phố Hà Nội	9.025.000.000
	Kinh phí cử cán bộ đi công tác tại Nhật Bản	104.000.000
-	Kinh phí thực hiện Dự án “Tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam”	300.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>2</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y</b>	<b>84.983.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>84.983.000.000</i>
-	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	27.832.000.000
-	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	19.485.000.000
-	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi	3.393.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại đàn chó, mèo	5.404.000.000
-	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc (tai xanh, dịch tả, dịch tả lợn Châu phi)	6.921.000.000
-	Kinh phí kiểm tra, xác nhận cung ứng tinh lợn miễn phí, gà mía giống 01 ngày tuổi trên địa bàn Thành phố	233.000.000

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng
-	Kinh phí tăng cường quản lý nhà nước trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi, thuốc thú y trên địa bàn Thành phố	950.000.000
-	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	1.475.000.000
-	Tăng cường công tác quản lý chăn nuôi và đánh giá hiện trạng sử lý chất thải tại các trang trại chăn nuôi trên địa bàn Thành phố	1.579.000.000
-	Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.910.000.000
-	Kinh phí hoạt động kiểm tra chuyên ngành chăn nuôi thú y	384.000.000
-	Phụ cấp của nhân viên chăn nuôi thú y cấp xã (theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021)	4.832.000.000
-	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	1.388.000.000
-	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	213.000.000
-	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	519.000.000
-	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	361.000.000
-	Quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.922.000.000
-	Kế hoạch ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025	305.000.000
-	Kế hoạch hành động bảo tồn các cá thể rùa Hoàn Kiếm trên hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh, thành phố Hà Nội	110.000.000
-	Kế hoạch phát triển nuôi tôm càng xanh trên địa bàn Hà Nội	61.000.000
-	Quản lý thủy sinh vật làm cảnh thành phố Hà Nội	
-	Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.706.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>3</b>	<b>Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai</b>	<b>80.858.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	80.858.000.000
	Chi phục vụ công tác phòng chống thiên tai	9.800.000.000
	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về Đề điều, Thủy lợi và tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật Đề điều, Thủy lợi năm 2024	1.150.000.000
	Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công duy tu bảo dưỡng một số hạng mục đề điều trên địa bàn Thành phố	48.000.000.000
	Kinh phí phục vụ công tác duy tu, bảo dưỡng một số hạng mục đề điều trên địa bàn thành phố Hà Nội	120.000.000
	Kế hoạch Thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội	5.755.000.000
	Đề án “Triển khai thực hiện Chỉ thị số 42/CT-TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai” giai đoạn 2021-2025”	1.800.000.000
	Khảo sát, lập báo cáo đánh giá hiện trạng công trình đề điều thành phố Hà Nội trước mùa lũ hàng năm	487.000.000
	Điều tra, nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của sự thay đổi chế độ dòng chảy và các yếu tố tác động gây ra sạt lở tại khu vực kè Liên Trì, Đan Phượng	473.000.000
	Điều tra, nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của sự thay đổi chế độ dòng chảy và các yếu tố tác động gây ra sạt lở tại khu vực kè Chu Minh	495.000.000
	Tăng cường năng lực quản lý cải thiện chất lượng nước	8.735.000.000
	Xây dựng định mức đơn giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn Thành phố	1.187.000.000
	Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước có nguy cơ mất an toàn	1.562.000.000

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng
	Tổ chức tập huấn, đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.	1.294.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>4</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>56.715.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	55.110.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trên cây ăn quả, chè	5.000.000.000
	Công nhận, quản lý cây đầu dòng và giống cây trồng	884.000.000
	Cấp, quản lý mã số vùng trồng lĩnh vực trồng trọt	1.520.000.000
	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	876.000.000
	Kế hoạch diệt chuột bảo vệ sản xuất nông nghiệp và sức khỏe cộng đồng thành phố Hà Nội	11.210.000.000
	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.200.000.000
	Duy trì, phát triển, mở rộng sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	26.000.000.000
	Hệ thống thâm canh lúa cải tiến (SRI) và phòng trừ dịch hại tổng hợp trên một số cây trồng	5.420.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi từ nguồn thu viện trợ</i>	1.605.000.000
<b>5</b>	<b>Chi cục .....</b>	
<b>6</b>	<b>Chi cục Phát triển nông thôn</b>	<b>29.031.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	29.031.000.000
	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025	9.966.000.000
	Chương trình phối hợp các hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Hội đồng thủ công Thế giới và tham gia Hội chợ thủ công mỹ nghệ Formex Thụy Điển	4.996.000.000
	Tổ chức Hội thảo về phát triển nông thôn: hợp tác xã, trang trại, làng nghề, quy hoạch dân cư ... trên địa bàn thành phố Hà Nội	260.000.000
	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về chuyên ngành cho cán bộ quản lý hợp tác xã và chủ trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	
	Kế hoạch củng cố, kiện toàn hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND Thành phố về phê duyệt kế hoạch)	3.700.000.000
	Tham gia Hội chợ giống vật tư thiết bị nông nghiệp, nông sản an toàn, ocop, sản phẩm làng nghề tại các tỉnh, thành phố trong nước	700.000.000
	Tổ chức Hội chợ sản phẩm làng nghề và nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.100.000.000
	Đón tiếp các đoàn cán bộ, cán bộ lão thành cách mạng, người dân có uy tín trong cộng đồng... của các tỉnh, Thành phố đến thăm, làm việc với thành phố Hà Nội	60.000.000
	Tuyên truyền về phát triển nông thôn (kinh tế tập thể, Kinh tế hợp tác, Kinh tế hộ và trang trại, làng nghề, ngành nghề nông thôn, di dân, tái định cư nông thôn ...) trên địa bàn thành phố Hà Nội	900.000.000
	Kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	1.015.000.000
	Tổ chức Hội thi sản phẩm làng nghề thành phố Hà Nội	1.689.000.000
	Tổ chức đoàn công tác đi trao đổi kinh nghiệm và kết nối vùng nguyên liệu cho các làng nghề	142.000.000
	Rà soát, xét đề nghị thu hồi bằng công nhận danh hiệu "Làng nghề, làng nghề truyền thống" Hà Nội	130.000.000
	Kinh phí Festival bảo tồn và phát triển làng nghề Hà Nội lần thứ nhất	
	Xây dựng "Đề án Tổng thể phát triển làng nghề trên địa bàn TPHN giai đoạn 2024-2030, tầm nhìn đến năm 2050"	1.373.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>7</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>	<b>27.610.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	27.610.000.000
	Tuyên truyền chuyên sâu về công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản	1.330.000.000
	Nâng cao năng lực thực thi Hiệp định đối tác tự nguyện giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.530.000.000
	Kinh phí trang phục kiểm lâm	1.857.000.000
	Kế hoạch phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm	1.289.000.000
	Thực hiện Đề án bảo tồn, phát triển các loài động vật, thực vật hoang dã có nguồn gen quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2024-2034	3.175.000.000
	Thực hiện Đề án Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm, cán bộ quản lý các cấp và các chủ rừng, cộng đồng dân cư trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.100.000.000
	Tuyên truyền công tác của lực lượng kiểm lâm Hà Nội trong lĩnh vực lâm nghiệp	3.370.000.000
	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	1.502.000.000
	Đánh giá tình hình phát triển kinh tế rừng đảm bảo phát triển rừng bền vững nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng và phát triển rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.805.000.000
	Phát triển một số loài cây làm tăng vai trò sinh thái và giá trị cảnh quan môi trường tại các khu rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.282.000.000
	Đánh giá thực trạng sâu, bệnh hại rừng và đề xuất biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng đến phát triển rừng trên địa bàn huyện Ba Vì và thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.	1.764.000.000
	Đánh giá xác định cơ cấu cây trồng rừng phù hợp với điều kiện khí hậu, đất đai nhằm tăng cường hiệu quả sinh thái, kinh tế xã hội, môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.500.000.000
	Xây dựng định mức Kinh tế - Kỹ thuật về điều tra rừng; quy hoạch lâm nghiệp; đánh giá, giám sát chất lượng rừng; điều tra kiểm kê rừng; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; Bảo tàng, bảo quản mẫu thực vật rừng, động vật rừng và giám sát, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố Hà Nội	3.106.000.000
	Rà soát, cập nhật, nâng cấp, tích hợp và hoàn thiện một số phần mềm về quản lý bảo vệ rừng và thừa hành pháp luật đang vận hành tại Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	
	Kế hoạch thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	
	Thực hiện đề án Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ bền vững trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024	
	Thực hiện đề án Điều tra rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>8</b>	<b>Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường</b>	<b>28.472.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	28.472.000.000
-	Kinh phí kiểm tra, hậu kiểm về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.129.000.000
-	Tập huấn, cập nhật kiến thức chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	1.897.000.000
-	Công tác giám sát, cảnh báo nguy cơ chất lượng nông lâm thủy sản trên địa bàn và 2 chợ đầu mối	4.549.000.000
-	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP nông lâm thủy sản của Ngành Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	1.081.000.000
-	Quản lý chế biến nông, lâm, thủy sản và muối ngành nông nghiệp và PTNT	2.038.000.000
-	Quản lý thương mại - kết nối tiêu thụ thực phẩm nông lâm thủy sản ngành Nông nghiệp và PTNT	2.376.000.000
-	Thông tin, truyền thông về quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	3.419.000.000
-	Hoạt động tăng cường công tác đảm bảo ATTP trong sản xuất, sơ chế chế biến, kinh doanh nông, lâm sản và thủy sản	9.665.000.000
-	Tăng cường quản lý các cửa hàng kinh doanh trái cây trên địa bàn thành phố Hà Nội	864.000.000

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng
-	Tăng cường công tác huy động người Việt nam ở nước ngoài tham gia giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm và phát triển kênh phân phối hàng Việt Nam ở nước ngoài	454.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>9</b>	<b>Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội</b>	<b>71.400.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	71.340.000.000
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân giai đoạn 2021-2025	4.500.000.000
-	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp	6.040.000.000
-	Kinh phí tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	5.000.000.000
-	Kinh phí phục vụ tổ chức các hoạt động kỷ niệm 70 năm Ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954-10/10/2024)	9.800.000.000
-	Kinh phí quà tặng Tổ chức “Ngày hội Văn hóa vì Hòa Bình” kỷ niệm 70 năm Ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954-10/10/2024) và 25 năm Hà Nội được UNESCO tặng danh hiệu “Thành phố vì hòa bình” (16/7/1999-16/7/2024)	1.000.000.000
-	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm thành phố Hà Nội đến năm 2025	45.000.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	60.000.000
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>10</b>	<b>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</b>	<b>59.508.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	2.429.000.000
*	<i>Tiền thưởng</i>	384.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	49.675.000.000
	Kế hoạch phát triển sản xuất lúa japonica và lúa chất lượng cao hàng hóa theo tiêu chuẩn xuất khẩu giai đoạn 2021-2025	13.676.000.000
	Kế hoạch phát triển sản xuất giống bưởi đỏ Tân Lạc và một số giống bưởi đặc sản Hà Nội giai đoạn 2021-2025	12.742.000.000
	Hội thi tôn vinh, quảng bá và xúc tiến tiêu thụ các giống mít đặc sản Hà Nội năm 2024	1.600.000.000
	Kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng giống vật nuôi (bò thịt, bò sữa) và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025	7.257.000.000
	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố	5.000.000.000
	Kế hoạch phát triển sản xuất chuối theo tiêu chuẩn xuất khẩu giai đoạn 2021-2025	7.000.000.000
	Kinh phí hỗ trợ lai xuất và hỗ trợ chi phí giết mổ gia súc, gia cầm theo chính sách tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố	400.000.000
	Kế hoạch phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2023-2025 và định hướng 2030	1.000.000.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển công nghiệp sinh học trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2023-2025, tầm nhìn đến năm 2030	
	Kinh phí xây dựng định mức KTKT và đơn giá phát triển sản xuất trồng trọt, thủy sản trên địa bàn TP Hà Nội	1.000.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	7.020.000.000
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>11</b>	<b>Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng</b>	<b>11.008.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	1.491.000.000
*	<i>Tiền thưởng</i>	234.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	9.197.000.000
	Khoan bảo vệ rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	7.261.000.000
	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	465.000.000
	Hạ cấp vật liệu cháy 70 ha (năm 2023: 150 ha)	

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng
	Trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, bảo hộ lao động ... phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, PCCC rừng	551.000.000
	Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn	920.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	86.000.000
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>12</b>	<b>Trung tâm Khuyến nông</b>	<b>6.203.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	1.932.000.000
*	<i>Tiền thưởng</i>	306.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	3.153.000.000
	Kinh phí chi quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND thành phố	2.900.000.000
	Kinh phí trang phục khuyến nông	253.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	812.000.000
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>13</b>	<b>Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>33.563.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	1.282.000.000
*	<i>Tiền thưởng</i>	198.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	32.083.000.000
	Truyền thông về nước sạch và Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp	1.000.000.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch thúc đẩy tái sử dụng, tái chế biến chất thải hữu cơ, phế phụ phẩm nông nghiệp thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường gắn kết chuỗi giá trị nông sản hữu cơ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2023 -2025.	3.000.000.000
	Công tác theo dõi- đánh giá về nước sạch nông thôn	11.374.000.000
	Theo dõi đánh giá về môi trường trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	15.424.000.000
	Tổ chức tập huấn hướng dẫn người dân về kỹ thuật xử lý và dự trữ nước an toàn tại hộ gia đình năm 2024	1.285.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>14</b>	<b>Ban Quản lý và duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội</b>	<b>1.169.521.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	2.079.000.000
*	<i>Tiền thưởng</i>	324.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	694.460.000.000
	Chi quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cụm công trình phân lũ sông Đáy	4.274.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	366.000.000
	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyển lũ của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu mối phân lũ sông Đáy)	793.000.000
	Kinh phí quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi của cấp Thành phố tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội (bao gồm cả thanh toán chuyển tiếp năm trước, nếu có)	689.027.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	472.658.000.000
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>15</b>	<b>Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã</b>	<b>20.049.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	579.000.000
*	<i>Tiền thưởng</i>	90.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	19.074.000.000
	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	18.326.000.000
	Tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã	370.000.000
	Kinh phí thực hiện đề án bảo vệ môi trường	378.000.000

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCD (theo danh mục đính kèm)</i>	306.000.000
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>16</b>	<b>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội</b>	<b>18.414.000.000</b>
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	1.261.000.000
*	<i>Tiền thưởng</i>	198.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	16.770.000.000
	Kinh phí thực hiện Đề án Phát triển năng lực phân tích và chứng nhận sản phẩm nông nghiệp của Trung tâm giai đoạn 2021-2025	8.440.000.000
	Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	8.330.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	185.000.000
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
<b>17</b>	<b>Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội</b>	<b>17.375.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	17.375.000.000
-	Dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sind thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	17.375.000.000
<b>18</b>	<b>Kinh phí hoạt động Khuyến nông thành phố Hà Nội</b>	<b>74.456.000.000</b>
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	380.000.000
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	59.228.000.000
	<i>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp</i>	1.043.000.000
	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	13.805.000.000
<b>19</b>	<b>Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành</b>	<b>783.000.000</b>
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</i>	783.000.000
	<i>Các đơn vị thuộc Sở</i>	
<b>20</b>	<b>Chương trình hợp tác với nước ngoài (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)</b>	<b>1.000.000.000</b>
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	1.000.000.000
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	
	<i>Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai</i>	
	<i>Văn phòng điều phối Nông thôn mới</i>	
<b>21</b>	<b>Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm</b>	<b>3.000.000.000</b>
<b>C</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục đào tạo</b>	
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
	<i>Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao)</i>	
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</i>	
	<i>Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT</i>	
	<i>Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai</i>	
	<i>Chi cục Phát triển nông thôn</i>	
	<i>Chi cục Kiểm lâm</i>	
	<i>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội</i>	
<b>D</b>	<b>Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	<b>1.500.000.000</b>
	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>1.500.000.000</b>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	1.500.000.000
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi và đánh giá thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội ( <i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</i> )	
	Thực hiện đề án Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội ( <i>Chi cục Kiểm lâm</i> )	
	Số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ của Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường	1.500.000.000



STT	NỘI DUNG	Tổng cộng
	Ứng dụng nền tảng số trong giám sát hiện trạng rừng do Ban quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng Hà Nội quản lý	
<b>E</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>6.190.000.000</b>
	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 - 2025	2.035.000.000
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2030	4.155.000.000